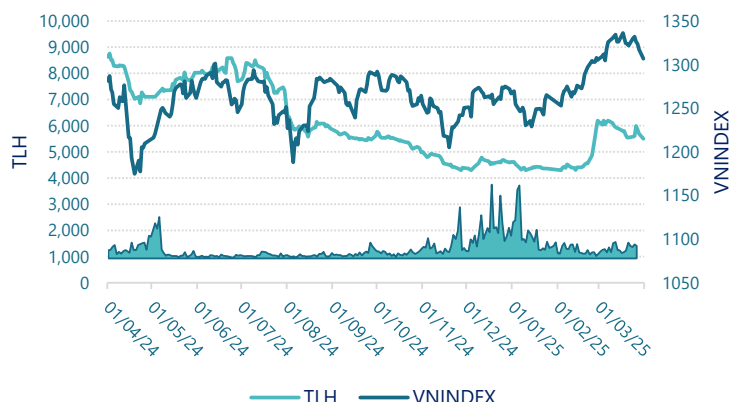


CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên (HSX: TLH)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	5,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,760
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	112,320,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)	870,725
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	618
P/E	-1.1
EPS	-5,199

DT thuần

Q1/25

1,292

tỷ VNĐ

QoQ: ▼485 | -27.3%

YoY: ▲31.0 | 2.4%

LN sau thuế

Q1/25

2.98

tỷ VNĐ

QoQ: ▲326 | 101%

YoY: ▲2.03 | 214%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

-7.5%

+/- YoY: ▼9.7%

DT thuần

2024

6,305

tỷ VNĐ

YoY: ▲148 | 2.4%

LN sau thuế

2024

-598

tỷ VNĐ

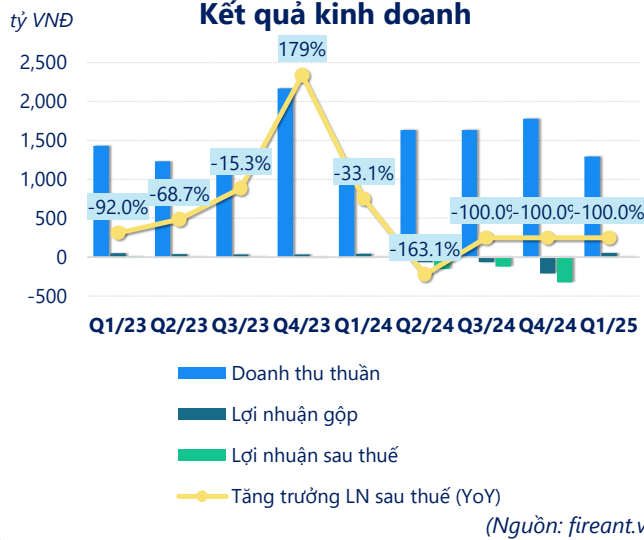
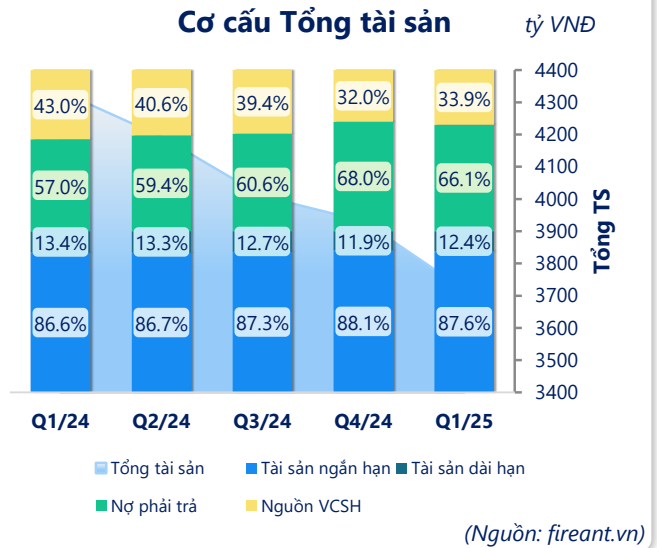
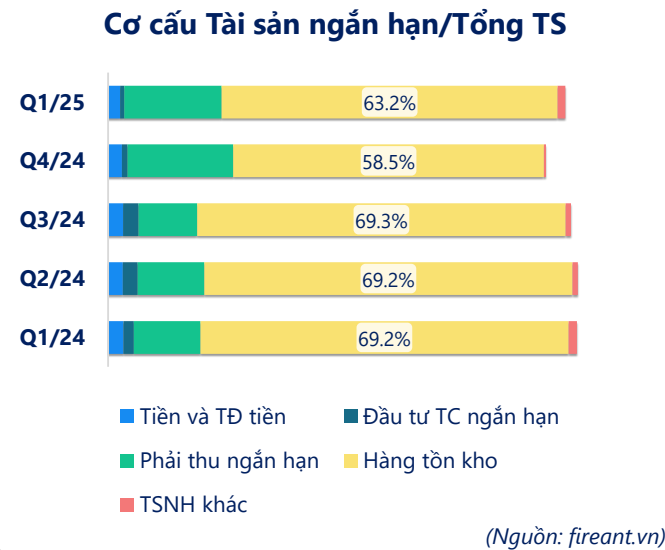
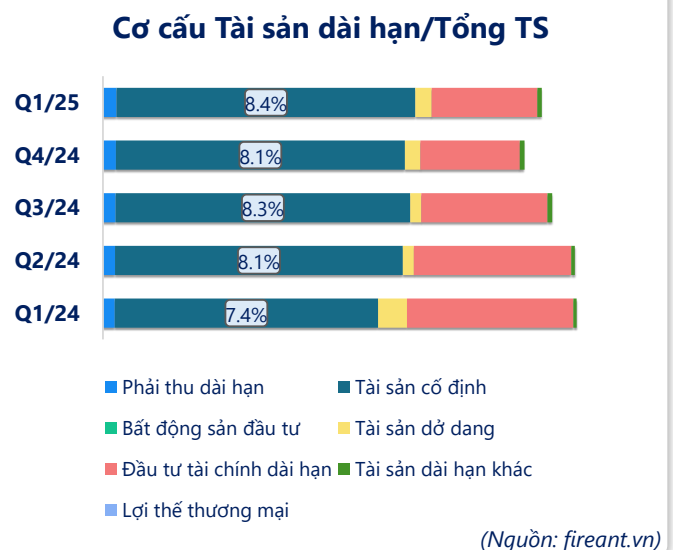
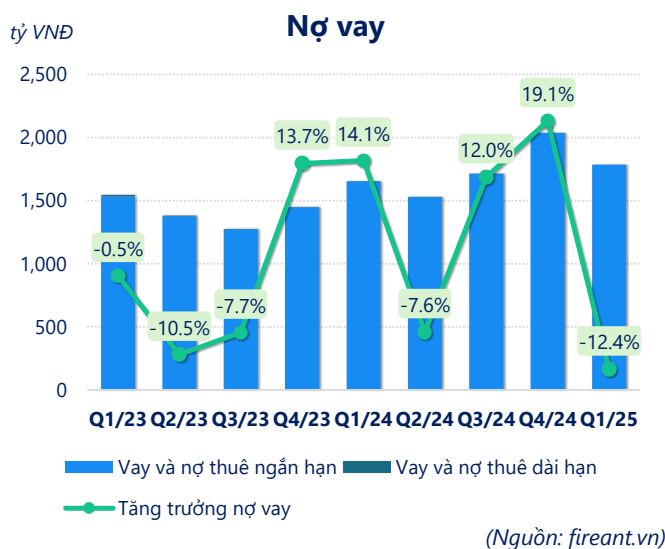
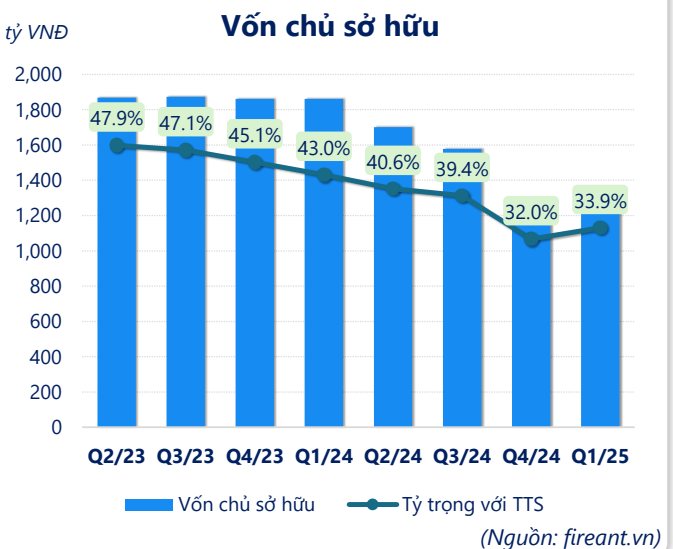
YoY: ▼602 | -14664%

ROE

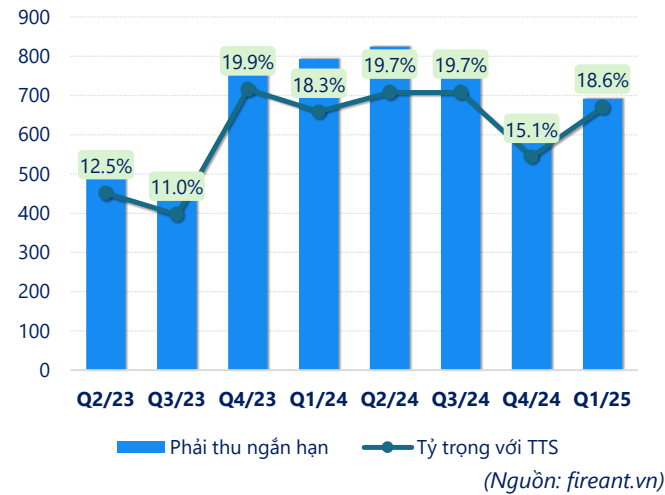
2024

-37.6%

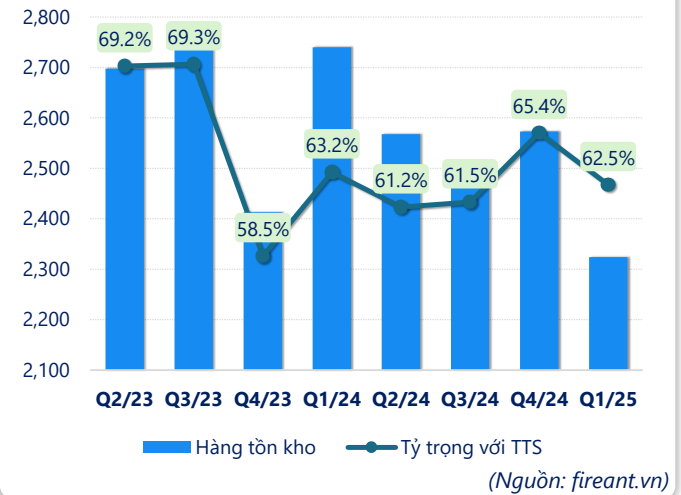
+/- YoY: ▼37.8%



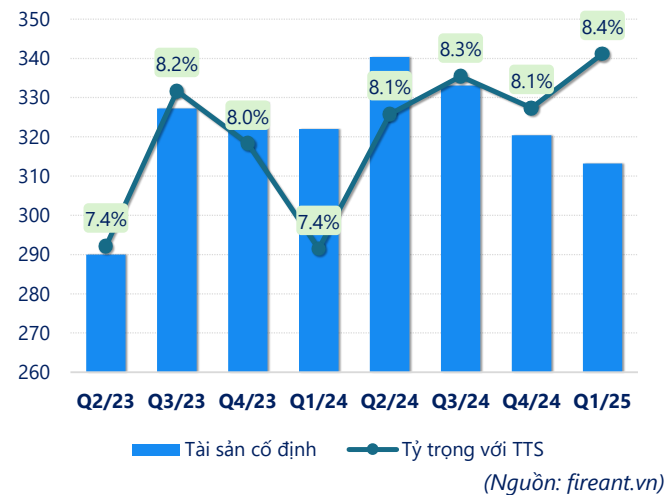
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


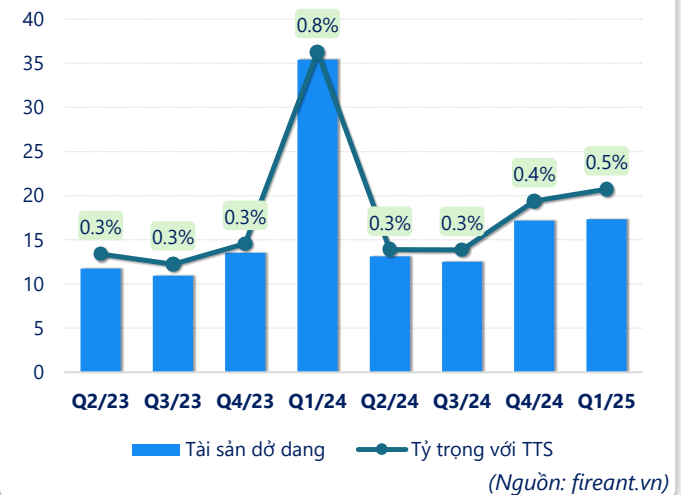
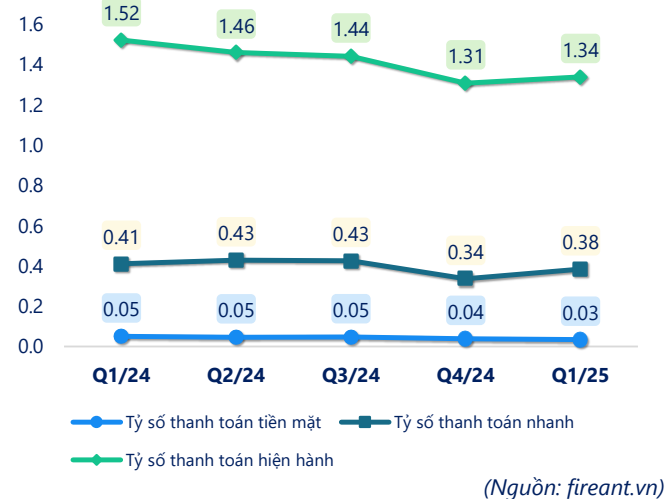
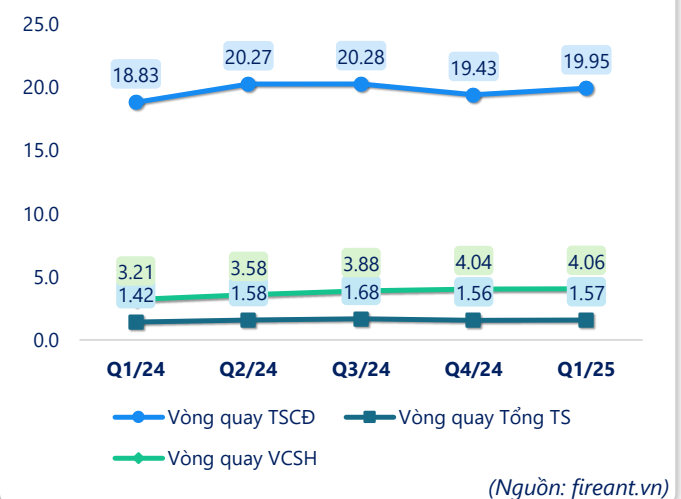
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	4,334	4,194	4,009	3,932	3,719
Tài sản ngắn hạn	3,755	3,635	3,501	3,464	3,258
Tiền và tương đương tiền	124	115	113	102	83.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.1	61.9	56.4	78.9	58.2
Phải thu ngắn hạn	793	824	788	594	691
Hàng tồn kho	2,740	2,568	2,466	2,573	2,324
Tài sản ngắn hạn khác	62.7	66.4	76.8	116	101
Tài sản dài hạn	579	558	508	468	460
Phải thu dài hạn	14.3	14.4	14.4	14.4	14.4
Tài sản cố định	322	340	333	320	313
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	35.4	13.1	12.5	17.2	17.3
Đầu tư tài chính dài hạn	203	186	143	110	111
Tài sản dài hạn khác	3.98	4.35	5.42	5.44	4.76
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,473	2,493	2,431	2,674	2,457
Nợ ngắn hạn	2,467	2,489	2,429	2,648	2,432
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,653	1,527	1,711	2,038	1,786
Phải trả người bán ngắn hạn	385	587	552	389	503
Nợ dài hạn	5.95	3.97	1.83	25.5	25.5
Vay và nợ thuê dài hạn	2.23	1.16	0.10	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,862	1,701	1,578	1,258	1,261
Vốn chủ sở hữu	1,862	1,701	1,578	1,258	1,261
Vốn điều lệ	1,123	1,123	1,123	1,123	1,123
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)